

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - JVC

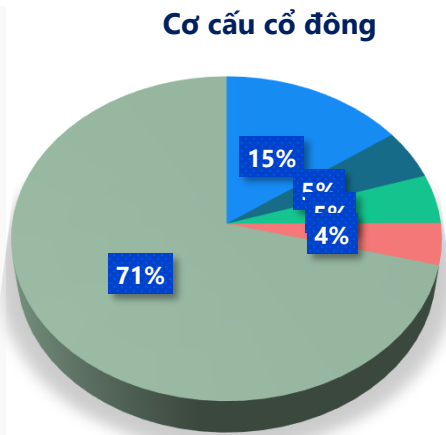
CTCP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (HSX)

Ngành: Thiết bị và dịch vụ y tế

Giá	3,240 VNĐ		
(28/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	-20.2%	-18.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,850 - 4,810
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	365
Số lượng CPLH (CP)	112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)	464,790
Sở hữu nước ngoài	1.08%
Beta	1.21

■ CTCP Đầu tư và Phát triển An Khang Việt Nam
■ Vietnam Equity Holding
■ Nguyễn Văn Hiếu
■ PYN Elite Fund (Non-Ucits)
■ Khác

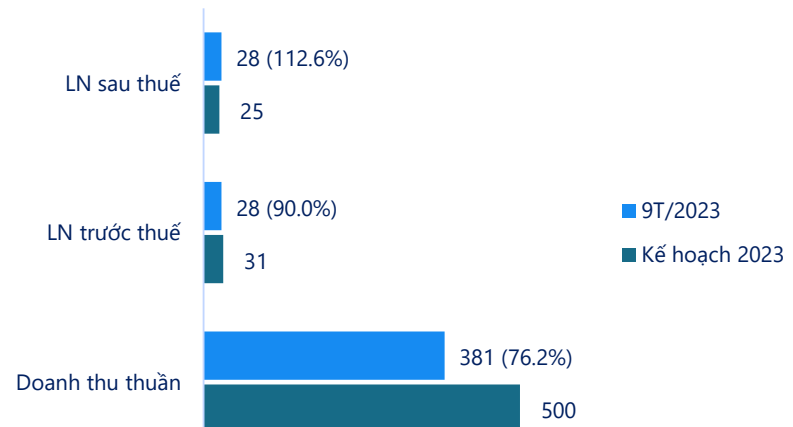


(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

128.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 10.3 | -7.4%
Cùng kỳ: \downarrow 14.9 | -10.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

381.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 47.2 | +14.1%

LN thuần

Q3 2023

5.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 6.2 | -51.7%
Cùng kỳ: \downarrow 2.1 | -27.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

22.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 19.7 | +667.7%

LNTT

Q3 2023

9.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 6.2 | -51.7%
Cùng kỳ: \downarrow 2.0 | -18.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

28.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 17.0 | +152.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - JVC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	128.9	143.8	-10.4%	381.0	333.8	14.1%
Giá vốn hàng bán	98.2	108.9	-9.8%	296.7	263.7	12.5%
Lợi nhuận gộp	30.7	34.9	-12.0%	84.3	70.1	20.2%
Doanh thu HĐTC	4.0	2.1	92.7%	21.5	13.4	61.0%
Chi phí tài chính	1.7	0.8	116.1%	3.8	4.2	-9.8%
Chi phí lãi vay	1.4	0.8	78.2%	3.5	2.8	25.4%
Chi phí bán hàng	14.6	18.9	-22.6%	48.3	45.2	6.8%
Chi phí QLDN	12.6	9.4	34.0%	31.1	31.2	-0.4%
LN thuần từ HĐKD	5.8	7.9	-27.1%	22.7	3.0	667.7%
LN khác	3.3	3.2	4.3%	5.4	8.2	-33.8%
LN trước thuế	9.1	11.1	-18.0%	28.1	11.2	152.0%
Thuế TNDN	0.0	0.6	-98.4%	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	9.1	10.5	-13.3%	28.1	10.9	158.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	9.1	10.5	-13.3%	28.1	10.9	157.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.3	43.3	2.2	6.5	0.8	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	16.6	-	26.4	-	6.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	7.2	-	14.9	1.8	8.4
Lưu chuyển tiền thuần	-	3.5	-	2.0	-	2.6

(Nguồn: fireant.vn)

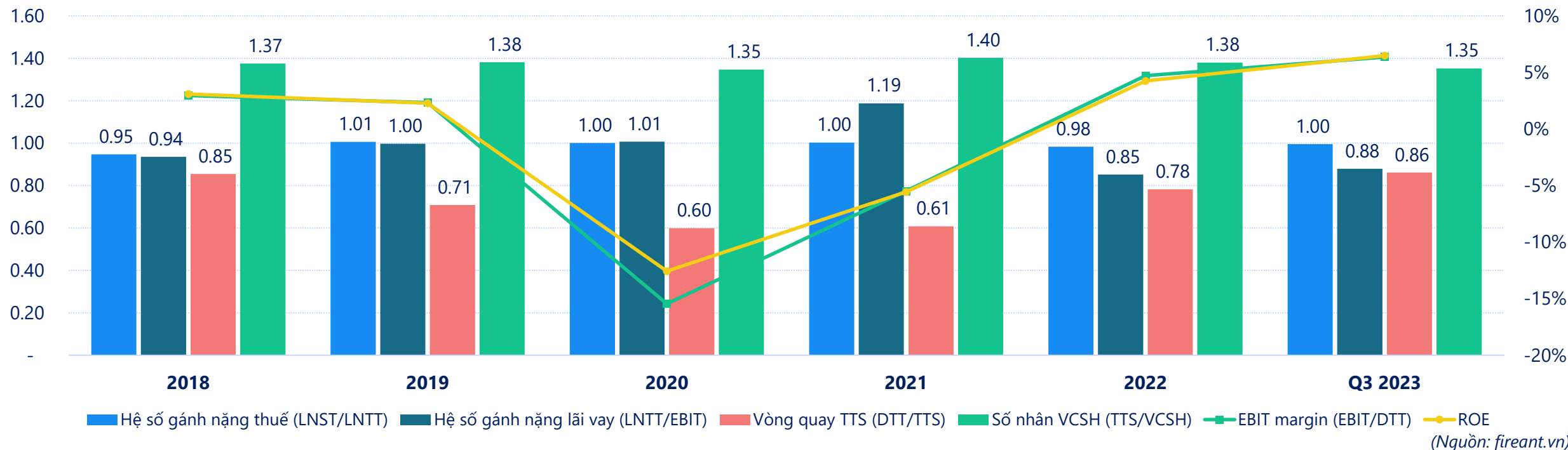
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	521.9	386.4	35.1%	78.4%
Tiền và tương đương tiền	4.5	6.4	-28.6%	0.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	170.7	168.8	1.1%	25.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	258.8	144.1	79.6%	38.9%
Hàng tồn kho	85.6	64.2	33.3%	12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.2	2.9	-21.6%	0.3%
Tài sản dài hạn	144.0	204.8	-29.7%	21.6%
Các khoản phải thu dài hạn	1.7	1.0	70.0%	0.3%
Tài sản cố định	110.5	130.9	-15.5%	16.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	18.9	4.8	291.0%	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	0.3	-100.5%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.1	12.1	8.4%	2.0%
Tổng cộng tài sản	665.9	591.2	12.6%	100.0%
Nợ phải trả	191.0	144.5	32.2%	28.7%
Nợ ngắn hạn	188.6	139.3	35.4%	28.3%
Nợ vay ngắn hạn	89.4	42.1	112.2%	13.4%
Nợ dài hạn	2.4	5.2	-53.7%	0.4%
Nợ vay dài hạn	-	0.9	-100.0%	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	474.8	446.7	6.3%	71.3%
Vốn chủ sở hữu	474.8	446.7	6.3%	71.3%

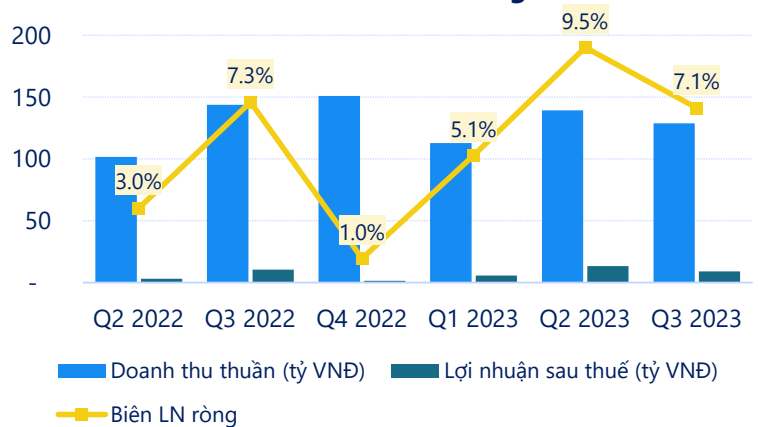
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - JVC

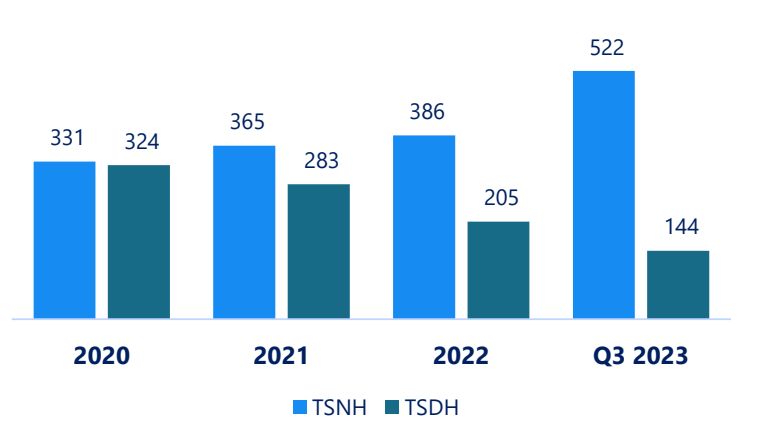
Phân tích Dupont



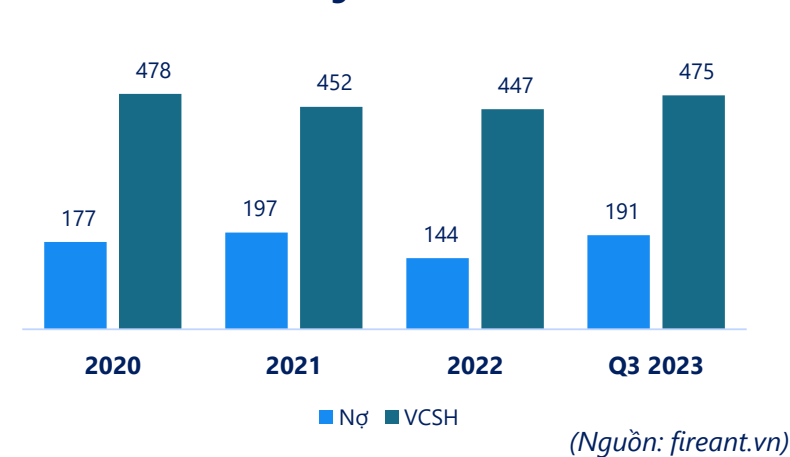
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - JVC

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-0.1%	-0.4%	-15.1%	-7.0%	1.4%	3.7%
Biên LNST (TTM)	2.6%	2.3%	-15.6%	-6.5%	3.9%	5.6%
Biên LN EBIT (TTM)	3.0%	2.3%	-15.5%	-5.5%	4.7%	6.4%
ROE (TTM)	3.1%	2.3%	-12.6%	-5.6%	4.3%	6.5%
ROA (TTM)	2.2%	1.7%	-9.3%	-4.0%	3.1%	4.8%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	305.3	364.2	448.6	446.2	337.2	293.3
Số ngày nắm giữ HTK	66.4	114.1	148.0	130.1	94.9	81.6
Số ngày phải trả NCC	77.5	102.0	83.5	38.7	42.6	38.7
Vòng quay TSCĐ	1.6	1.6	1.5	2.0	3.2	4.3
Vòng quay TTS	427.1	515.2	609.1	600.8	466.6	423.9

Thanh khoản

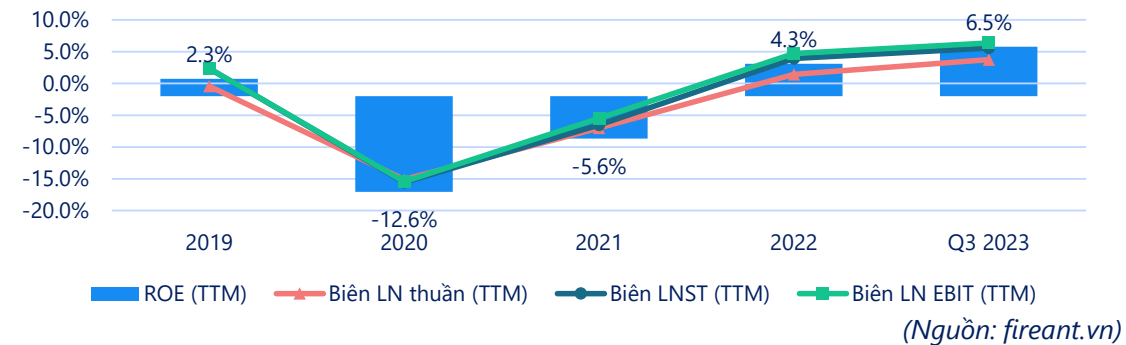
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	2.6	2.2	2.0	2.8	2.8
Khả năng TT nhanh	1.5	1.8	1.7	1.6	2.3	2.3
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.6	0.3	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	15.6	304.6	(155.5)	(5.3)	6.8	8.3

Nhóm chỉ số định giá

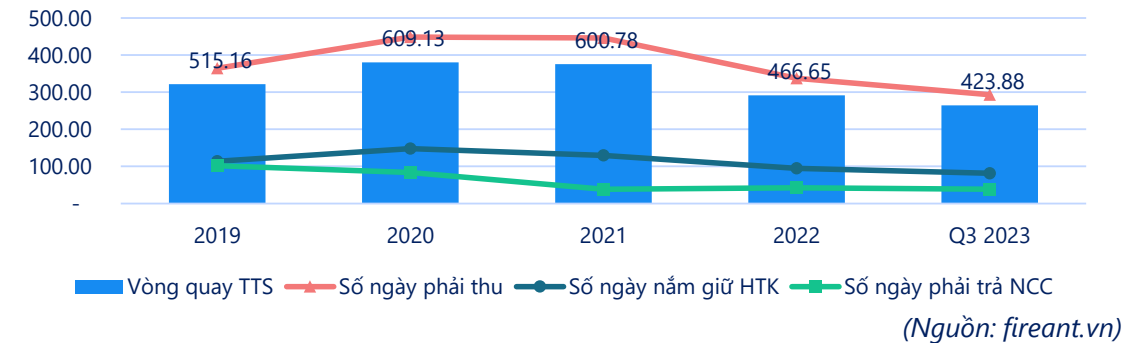
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	145	108	568	230	170	263
Giá trị sổ sách (BVPS)	4,692	4,797	4,224	3,993	3,955	4,203
P/E	20.7	31.3	(10.6)	(44.2)	18.0	13.6
P/B	0.6	0.7	1.4	2.5	0.8	0.9
P/S	0.5	0.7	1.6	2.9	0.7	0.8

(Nguồn: fireant.vn)

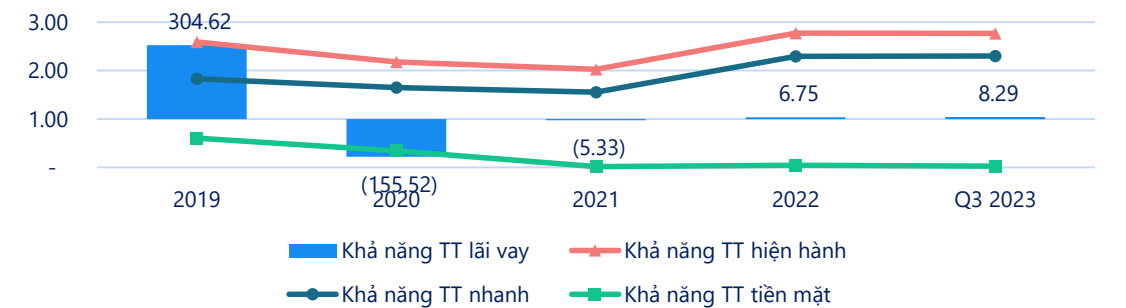
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

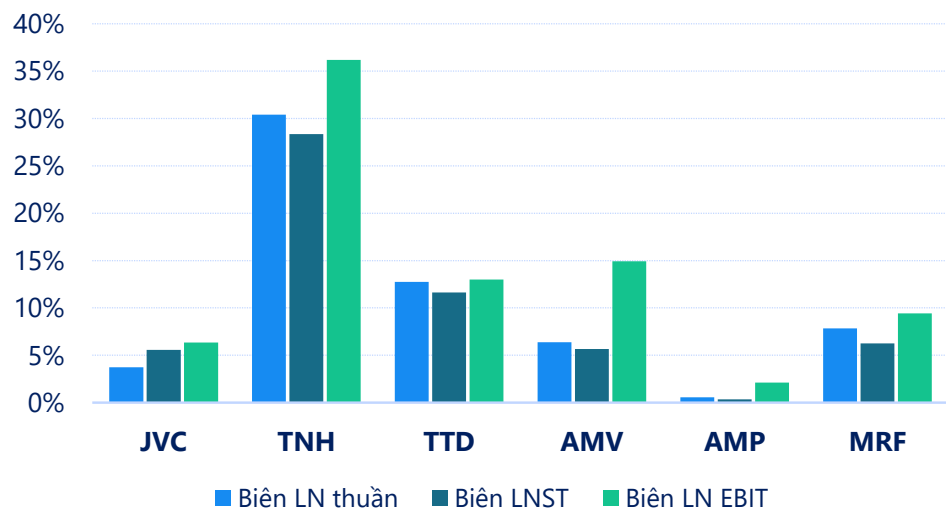
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - JVC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
JVC	381.0	14.1%	28.1	158.9%	7.4%	3.3%
TNH	415.8	23.0%	110.7	12.5%	26.6%	29.1%
TTD	552.7	4.2%	64.9	-7.9%	11.7%	13.3%
AMV	151	-32.4%	10	-82.3%	6.3%	24.1%
AMP						
MRF						

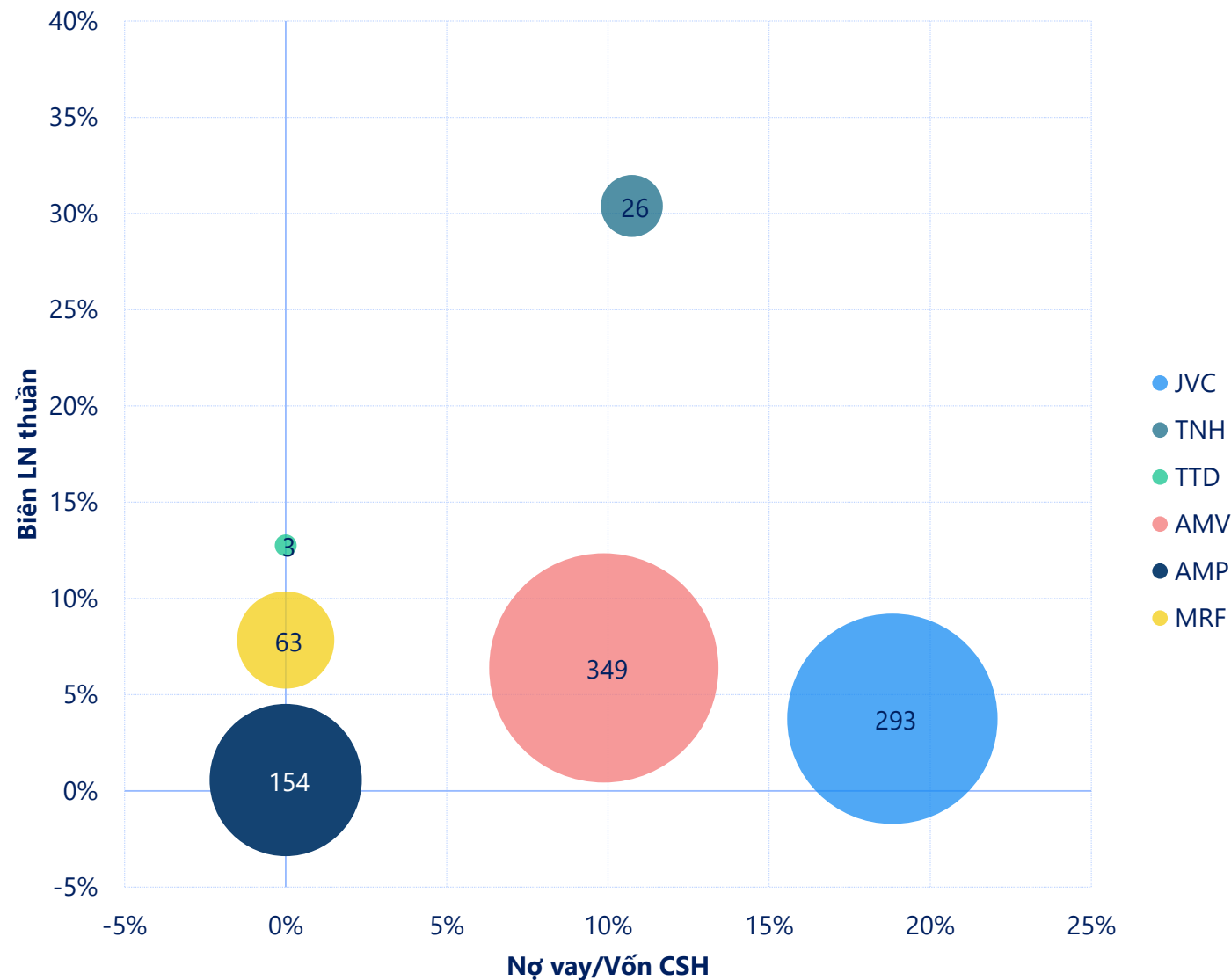
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)